

Số: /2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 4906/TTr-SGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục công lập) thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

b) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên (sau đây gọi chung là học sinh) đang học tại các cơ sở giáo dục quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

d) Các cơ sở giáo dục công lập có Đề án sử dụng tài sản công để cho thuê, liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện mức thu theo Đề án được duyệt.

đ) Không áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên; cơ sở giáo dục công lập tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 2. Danh mục các khoản thu, mức thu đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

Danh mục các khoản thu, mức thu đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Cơ chế quản lý thu, chi dịch vụ tuyển sinh đầu cấp.

a) Không thực hiện thu kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp đối với người học tham gia tuyển sinh vào các cơ sở giáo dục, đào tạo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Quyết định này. Kinh phí thực hiện công tác tuyển sinh đầu cấp do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp trong dự toán ngân sách giao hằng năm thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

b) Nội dung chi và mức chi phục vụ công tác chuẩn bị, tổ chức tuyển sinh đầu cấp thực hiện theo các quy định hiện hành.

2. Cơ chế quản lý thu, chi đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

a) Thực hiện thu đúng, thu đủ chi, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; trước khi tổ chức thu phải có dự toán chi tiết thu, chi từng khoản, xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể đảm bảo tính đúng, tính đủ bù đắp chi phí, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, thu nhập trên từng địa bàn; chỉ được thu sau khi đã có sự thống nhất bằng văn bản với cha mẹ (hoặc người giám hộ) học sinh về mức thu cụ thể đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo; các nội dung thu, chi phải đưa vào Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục trước khi tổ chức thực hiện. Các cơ sở giáo dục căn cứ điều kiện thực tế để xác định các khoản thu và mức thu cụ thể theo quy định (mức thu đã bao gồm các

chi phí hợp lý, cần thiết cho công tác tổ chức mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định); không nhất thiết phải thu đầy đủ các khoản thu dịch vụ, phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo được quy định tại Điều 2 Quyết định này.

b) Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung được hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của đơn vị. Các cơ sở giáo dục không áp dụng các khoản thu đối với các nội dung đã được ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc được hỗ trợ toàn bộ theo quy định hiện hành.

c) Các cơ sở giáo dục thống nhất với Ban đại diện cha mẹ học sinh xem xét miễn, giảm các khoản thu đối với học sinh thuộc đối tượng chính sách, gia đình học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh khuyết tật có khó khăn về điều kiện kinh tế.

d) Khi lựa chọn đơn vị để thực hiện hợp đồng dịch vụ, các đơn vị phải tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành. Các khoản thu, chi phải có chứng từ đầy đủ theo quy định, được hạch toán vào hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo quyết toán thu, chi hằng năm theo quy định tài chính hiện hành. Đối với các khoản thu dịch vụ phải nộp thuế, các đơn vị có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo quy định.

đ) Trong quá trình thực hiện các khoản thu, chi phải đảm bảo tính công khai, dân chủ, minh bạch. Thực hiện niêm yết công khai các khoản thu, chi theo quy định để cha mẹ (hoặc người giám hộ) học sinh, các đoàn thể, tổ chức xã hội và Nhân dân theo dõi, giám sát.

e) Các cơ sở giáo dục công lập chỉ được khuyến khích cha mẹ học sinh và học sinh sử dụng các dịch vụ trên cơ sở tự nguyện, nhằm hỗ trợ và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; không được ép buộc sử dụng dịch vụ dưới mọi hình thức.

g) Các cơ sở giáo dục công lập không được thu gộp nhiều khoản thu vào đầu năm học hoặc vào cùng một thời điểm; thống nhất với cha mẹ học sinh về thời gian thu cho phù hợp.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 9 năm 2026.

2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định đảm bảo đúng quy định pháp luật; tổ chức rà soát, đánh giá việc thực hiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và điều kiện thực tế, bảo đảm hợp lý, tiết kiệm đối với các khoản thu của người học.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (báo cáo);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu VT, KGVX. Thắngpv.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

Phụ lục

DANH MỤC CÁC KHOẢN THU, MỨC THU DỊCH VỤ TUYỂN SINH, CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên	Giáo dục hòa nhập
I	DỊCH VỤ TUYỂN SINH ĐẦU CẤP			Không	Không	Không	Không	Không	Không
II	DỊCH VỤ PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO								
1	Dịch vụ ăn uống bán trú								
1.1	Mua thực phẩm	Học sinh/ngày	Theo số ngày thực tế	30	30	30	30	30	30
1.2	Mua chất đốt, năng lượng (ga, than, củi, điện); nước sạch, vật tư tiêu hao phục vụ nấu ăn	Học sinh/ngày	Theo số ngày thực tế	3	3	3	3	3	3
1.3	Thuê nấu suất ăn	Học sinh/ngày	Theo số ngày thực tế	Không	5	5	5	5	Không
2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ								
2.1	Quản lý, chăm sóc trẻ, học sinh buổi trưa	Học sinh/ngày	Theo số ngày thực tế	7	7	7	Không	Không	11
2.2	Chăm sóc trẻ, học sinh trong các ngày nghỉ, ngày nghỉ hè	Học sinh/ngày	Theo số ngày thực tế	40	Không	Không	Không	Không	80
2.3	Đón trẻ sớm, trả trẻ muộn	Học sinh/giờ	Theo số giờ thực tế	6	Không	Không	Không	Không	6
2.4	Phục vụ ăn sáng (không bao gồm tiền ăn, nước uống)	Học sinh/buổi	Theo số buổi thực tế	6	Không	Không	Không	Không	6

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					
				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên	Giáo dục hòa nhập
3	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác								
3.1	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi cho học sinh cuối cấp	Môn/đợt/ học sinh	Theo từng môn/đợt do học sinh đăng ký	Không	Không	30	30	30	Không
3.2	Đánh giá, kiểm tra, sàng lọc và can thiệp cá nhân trẻ khuyết tật	Học sinh/lần	Theo số lần đánh giá, can thiệp	Không	Không	Không	Không	Không	150
3.3	Sở liên lạc điện tử (bao gồm cả tin nhắn điện tử)	Học sinh/tháng	Theo tháng học (không quá 9 tháng)	Không	8	8	8	8	8
4	Dịch vụ tổ chức các hoạt động giáo dục và hỗ trợ học tập số: hoạt động ngoại khóa; giáo dục kỹ năng sống; giáo dục STEM, STEAM; phát triển năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao; tăng cường năng lực ngoại ngữ; hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; giáo dục năng lực số, trí tuệ nhân tạo, Robotics; ứng dụng chuyển đổi số trong dạy học, quản lý giáo dục và phối hợp giữa cơ sở giáo dục với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh.	Học sinh/giờ, tiết học, buổi học	Theo số tiết học, giờ học, buổi học thực tế theo nhu cầu	Theo thực tế khi người học có nhu cầu					